Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Kỹ Thương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102995749
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.05.18 18:39:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

TECHCOMCAPITAL

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**
***Appendix: XXIV: report on change of net asset value***

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

*(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance*

**Kính gửi:** **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
To: State Securities Commision of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange

**1. Tên công ty quản lý quỹ:** **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
*Fund Management Company:* *Techcom Capital Joint Stock Company*
**2. Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
*Custodian and Supervisory Bank:* *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
**3. Tên quỹ:** **Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam**
*Name of the fund:* *Techcom Vietnam REIT*
**4. Mã chứng khoán:** **FUCVREIT**
**5. Kỳ báo cáo:** **Từ ngày 10/05/2023 đến 16/05/2023**
*Reporting Period:* *From 10/05/2023 to 16/05/2023*
**6. Ngày lập báo cáo:** **18/5/2023**
*Reporting date:* *May 18, 2023*

*Đơn vị tính/Unit: VND/%*

| STT No. | CHỈ TIÊU *DESCRIPTION* | KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD 16/5/2023* | KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD 9/5/2023* |
|---|---|---|---|
| I | **Giá trị tài sản ròng** *Net asset value (NAV)* | | |
| 1 | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period* | | |
| 1.1 | của quỹ/*the fund* | 44,226,179,484 | 43,497,233,555 |
| 1.2 | của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate* | 8,845.23 | 8,699.44 |
| 2 | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period* | | |
| 2.1 | của quỹ /*the fund* | 44,737,602,229 | 44,226,179,484 |
| 2.2 | của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate* | 8,947.52 | 8,845.23 |
| 3 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ, trong đó** *Change in NAV during the period, in which* | 511,422,745 | 728,945,929 |
| 3.1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities* | 511,422,745 | 728,945,929 |
| 3.2 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors* | | |
| 4 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** *Change in NAV per certificate, compared with the previous period* | 102.29 | 145.79 |
| 5 | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks* | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)* | 57,713,473,558 | 58,345,021,716 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)* | 41,530,798,949 | 41,530,798,949 |
| II | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** *Market value per certificate (closing price of the reporting day)* | | |
| 1 | **Giá trị đầu kỳ** *Beginning value* | 6,380 | 7,190 |
| 2 | **Giá trị cuối kỳ** *Ending value* | 7,000 | 6,380 |
| 3 | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period* | 9.72% | -11.27% |
| 4 | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/*Difference between the unit's market price and its NAV* | | |
| 4.1 | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/*Absolute difference (VND)** | -1,947.52 | -2,465.23 |
| 4.2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))*** | -21.77% | -27.87% |
| 5 | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks* | | |
| 5.1 | Giá trị cao nhất (VND)/*Highest value (VND)* | 9,600 | 9,700 |
| 5.2 | Giá trị thấp nhất (VND)/*Lowest value (VND)* | 5,630 | 5,630 |

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

**Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorized Representative of Supervisory bank*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

**Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
*Dương Thanh Dũng*

**Đại diện được ủy quyền của Công ty Quản lý quỹ**
*Authorized Representative of Fund management*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
*Phí Tuấn Thành*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Joint Stock Company